CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Địa chỉ: Km số 9 - Xa lộ Hà Nội - Thủ Đức - Tp Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08) 38 965 591 Fax: (08) 38 963 159

MỤC LỤC

Nội dung	Trang số
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
Báo cáo kiểm toán của kiểm toán viên độc lập	5 - 6
Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012	7 - 9
Báo cáo kết quả SXKD cho năm tài chính 2012	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2012	11 - 12
Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2012	13 - 42
Phụ lục số 1 : Thuyết minh tài sản cố định hữu hình và khấu hao	43 - 44
Phụ lục số 2 : Đầu tư tài chính dài hạn	45
Phụ lục số 3 : Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu	46

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cơ điện Thủ Đức, được cổ phần hoá theo Quyết định số 1795/QĐ-BNC ngày 11 tháng 7 năm 2006 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301824508 ngày 3 tháng 12 năm 2010 (số cũ 4103008956 ngày 2 tháng 1 năm 2008) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Theo đó:

Tên giao dịch	:	Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức
Tên Tiếng Anh	:	THU DUC ELECTRO MECHANICAL JOINT STOCK COMPANY
Tên viết tắt	:	THU DUC EMC JSC
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	:	80.730.000.000 đồng
		(Tám mươi tỷ bảy trăm ba mươi triệu đồng)

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ	:	Km số 9 - Xa lộ Hà Nội - Thủ Đức - Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại	:	(08) 38 965 591
Fax	:	(08) 38 963 159
Website	:	http://codientd.com
Email	:	codienthuduc@vnn.vn

Hiện tại, Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 128/2012/QĐ-SGDHCM ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, với mã cổ phiếu là EMC.

Khối lượng niêm yết	:	8.073.000
Ngày niêm yết	:	31/8/2012
Ngày chính thức giao dịch	:	29/11/2012

Danh sách cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Loại cổ phần	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)	Giá trị cổ phần (đồng)
1	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Phổ thông	4.595.222	56.92%	45.952.220.000
2	Lê Đình Kiệt	Phổ thông	3.867	0.05%	38.670.000
3	Nguyễn Kim Thanh	Phổ thông	10.855	0.13%	108.550.000
4	Nguyễn Minh Quang	Phổ thông	7.331	0.09%	73.310.000
5	Cổ đông khác	Phổ thông	3.455.725	42.81%	34.557.250.000
Tổng cộng			**8.073.000**	**100%**	**80.730.000.000**

Lĩnh vực hoạt động và ngành nghề sản xuất kinh doanh:

- Chế tạo máy biến áp;
- Chế tạo phụ tùng cho các nhà máy điện, phụ kiện đường dây và trạm điện, tủ bảng điện các loại;
- Thí nghiệm và sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa. Lắp đặt các tổ máy phát điện Diesel;
- Khai thác, xây lắp các công trình nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Xây lắp các công trình điện công nghiệp, dân dụng đến cấp điện 220KV;
- Gia công cơ khí, sản xuất trụ điện thép và giá đỡ thiết bị đến 500KV;
- Sản xuất các loại cáp điện, dây điện từ;
- Kinh doanh và xuất nhập khẩu máy biến áp, các phụ tùng, thiết bị điện và thiết bị công nghệ thông tin, viễn thông;
- Kinh doanh du lịch lữ hành quốc tế và nội địa;
- Kinh doanh khách sạn (không kinh doanh khách sạn tại thành phố Hồ Chí Minh);
- Cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho bãi. Kinh doanh bất động sản;
- Môi giới bất động sản. Dịch vụ định giá bất động sản, sàn giao dịch bất động sản;
- Dịch vụ tư vấn, quảng cáo, quản lý bất động sản (trừ tư vấn pháp lý)./.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Võ Văn Biên	Chủ tịch
Ông Lê Đình Kiệt	Thành viên
Ông Lê Việt Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Quang	Thành viên
Ông Nguyễn Kim Thanh	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Thị Hải Yến	Trưởng Ban
Ông Lê Minh Hải	Thành viên
Bà Nguyễn Ngọc Dung	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Võ Văn Biên	Giám đốc
Ông Lê Đình Kiệt	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Tri Ân	Phó Giám đốc
Ông Bùi Phước Quãng	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội - CPA HANOI là công ty kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2012 cho Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;
- Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tại thời điểm 31/12/2012, cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.
- Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính; phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo; và
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Võ Văn Biên
Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc
Thay mặt và đại diện cho:
Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức
Tp Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2013

CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI
THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS
Trụ sở chính: Số 3, ngõ 1295, đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội
ĐT: (84) 4 3974 5080/81/82 * Fax: (84) 4 3974 5083
Email: cpahanoi@fpt.vn Website: www.cpahanoi.com

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2013

Số: 70 /CPA HANOI - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2012

của Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức

Kính gửi **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ; BAN GIÁM ĐỐC; QUÝ CỔ ĐÔNG**
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội - CPA HANOI đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức bao gồm Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính lập ngày 10 tháng 03 năm 2013 đã được trình bày từ trang 7 đến trang 46 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang số 2 đến trang số 4, việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là tiến hành kiểm tra và đưa ra ý kiến độc lập về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm tra để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính có còn chứa đựng các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính.

Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu thì Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức sau khi điều chỉnh theo kiểm toán đã:

a) Phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tại thời điểm 31/12/2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

b) Phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo kiểm toán được lập thành 06 bản tiếng Việt; các bản có giá trị pháp lý như nhau. Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức giữ 05 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội - CPA HANOI giữ 01 bản.

Lê Văn Dò	Nguyễn Ngọc Tình
Kiểm toán viên	Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: 0231/KTV	Chứng chỉ KTV số: 0132/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**249.132.068.085**	**318.932.513.639**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	1	**17.746.909.686**	**54.238.325.113**
1 . Tiền	111		8.246.909.686	3.938.325.113
2 . Các khoản tương đương tiền	112		9.500.000.000	50.300.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**77.156.020.564**	**78.415.857.258**
1 . Phải thu khách hàng	131	2	70.735.278.708	76.596.627.665
2 . Trả trước cho người bán	132	3	5.258.746.035	1.250.129.715
3 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác	138	4	6.217.825.243	6.429.748.887
4 . Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139	5	(5.055.829.422)	(5.860.649.009)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**144.152.306.590**	**152.905.309.919**
1 . Hàng tồn kho	141	6	144.152.306.590	152.905.309.919
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**10.076.831.245**	**33.373.021.349**
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	163.830.050	236.923.673
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152	8	2.729.161	2.729.161
3 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	9	40.071.362	40.071.362
4 . Tài sản ngắn hạn khác	158	10	9.870.200.672	33.093.297.153
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**39.444.542.388**	**42.095.094.907**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**31.228.991.233**	**33.965.593.765**
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	11	29.069.548.442	32.487.698.467
- Nguyên giá	222		90.586.351.728	88.602.816.007
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(61.516.803.286)	(56.115.117.540)
2 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	2.159.442.791	1.477.895.298
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	13	**7.665.879.500**	**7.448.179.500**
1 . Đầu tư dài hạn khác	258		10.089.265.685	10.089.265.685
2 . Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(2.423.386.185)	(2.641.086.185)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**549.671.655**	**681.321.642**
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261	14	524.771.655	593.421.642
2 . Tài sản dài hạn khác	268	15	24.900.000	87.900.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**288.576.610.473**	**361.027.608.546**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**196.671.900.513**	**267.958.354.094**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**194.730.764.483**	**265.958.728.289**
1 . Vay và nợ ngắn hạn	311	16	126.399.320.754	177.887.851.426
2 . Phải trả người bán	312	17	32.040.923.114	52.419.080.707
3 . Người mua trả tiền trước	313	18	17.522.638.394	17.904.872.720
4 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	19	4.289.148.164	3.989.266.951
5 . Phải trả người lao động	315		29.719.778	1.084.652.956
6 . Chi phí phải trả	316	20	278.493.315	1.426.350.746
7 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	21	10.381.382.521	7.889.326.458
8 . Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	22	2.505.136.429	2.656.325.869
9 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	23	1.284.002.014	701.000.456
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.941.136.030**	**1.999.625.805**
1 . Phải trả dài hạn khác	333	24	8.000.000	8.000.000
2 . Vay và nợ dài hạn	334	25	222.639.000	340.863.000
3 . Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	381.730.593
4 . Dự phòng phải trả dài hạn	337	22	1.710.497.030	1.269.032.212
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**91.904.709.960**	**93.069.254.452**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	26	**91.904.709.960**	**93.069.254.452**
1 . Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.730.000.000	80.730.000.000
2 . Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(47.531.288)
3 . Quỹ dự phòng tài chính	418		1.680.795.469	1.121.039.799
4 . Lợi nhuận chưa phân phối	420		9.493.914.491	11.265.745.941
II. Nguồn kinh phí	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**288.576.610.473**	**361.027.608.546**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

(Tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1 . Nợ khó đòi đã xử lý		27	71.303.971	71.456.694
2 . Ngoại tệ các loại:		27		
+ Dollar Mỹ (USD)			41.116.96	2.513.78
+ Euro (EUR)			207.92	207.81

Bùi Phước Quãng
Kế toán trưởng

Võ Văn Biên
Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc

Tp Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính 2012

Đơn vị tính: đồng

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	1	2	3	4	5
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	305.924.114.900	324.817.395.487
2	Các khoản giảm trừ	02	29	-	1.364.304.000
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	30	305.924.114.900	323.453.091.487
4	Giá vốn hàng bán	11	31	249.202.923.960	267.134.184.284
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		56.721.190.940	56.318.907.203
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	5.769.943.708	11.356.277.846
7	Chi phí tài chính	22	33	25.365.976.587	35.848.383.559
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*25.001.017.765*	*31.895.287.230*
8	Chi phí bán hàng	24	34	14.906.283.977	6.245.402.144
9	Chi phi quản lý doanh nghiệp	25	35	10.421.538.783	10.789.655.299
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.797.335.301	14.791.744.047
11	Thu nhập khác	31	36	1.124.533.901	3.702.857.838
12	Chi phi khác	32	37	798.683.219	3.892.275.786
13	Lợi nhuận khác	40		325.850.682	(189.417.948)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.123.185.983	14.602.326.099
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	38	3.051.311.763	3.407.212.695
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17	Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9.071.874.220	11.195.113.404
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	39	1.124	1.387

Bùi Phước Quãng
Kế toán trưởng

Võ Văn Biên
Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc

Tp Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2013

(Các Thuyết minh từ trang 13 đến trang 46 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm tài chính 2012

Đơn vị tính: đồng

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền tệ hoạt động sản xuất, kinh doanh**				
1.	**Lợi nhuận trước thuế**	1		**12.123.185.983**	**14.602.326.099**
2.	**Điều chỉnh cho các khoản**				
-	Khấu hao tài sản cố định	2	11	5.401.685.746	5.401.212.873
-	Các khoản dự phòng	3	5; 13	(1.022.519.587)	770.089.192
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		(71.658.788)	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		-	(10.716.180.084)
-	Chi phí lãi vay	6	33	25.001.017.765	31.895.287.230
3.	**Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**	8		**41.431.711.119**	**41.952.735.310**
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	9		25.287.752.762	26.538.508.331
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		8.753.003.329	(13.018.964.588)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(19.023.387.821)	(28.513.174.294)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		141.743.610	229.925.726
-	Tiền lãi vay đã trả	13	33; 20	(25.209.326.781)	(31.902.072.776)
-	Thuế TNDN đã nộp	14	19	3.792.140.436	(1.786.686.052)
-	Tiền thu từ các hoạt động khác	15		-	945.991.930
-	Tiền chi cho các hoạt động khác	16		(18.114.296.490)	(9.486.041.056)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		**17.059.340.164**	**(15.039.777.469)**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
-	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	11	(2.533.433.227)	(4.039.217.265)
-	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
-	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
-	Tiền thu hồi cho vay , bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		-	-
-	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	13	-	(4.383.080.000)
-	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	13	-	1.646.280.000
-	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.439.343.898	10.206.082.843
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		**2.905.910.671**	**3.430.065.578**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Tiếp theo)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
-	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31		-	-
-	Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
-	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	16; 25	244.828.171.365	317.136.624.793
-	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	16; 25	(296.434.926.037)	(302.662.502.487)
-	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
-	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho CSH	36		(4.849.911.590)	(7.400.983.420)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		**(56.456.666.262)**	**7.073.138.886**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		**(36.491.415.427)**	**(4.536.573.005)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1	**54.238.325.113**	**58.772.344.181**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	**2.553.937**
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	39	**17.746.909.686**	**54.238.325.113**

Bùi Phước Quãng
Kế toán trưởng

Võ Văn Biên
Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc

Tp Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính 2012

1. KHÁI QUÁT DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cơ điện Thủ Đức, được cổ phần hoá theo Quyết định số 1795/QĐ-BNC ngày 11 tháng 7 năm 2006 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301824508 ngày 3 tháng 12 năm 2010 (số cũ 4103008956 ngày 2 tháng 1 năm 2008) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Theo đó:

Tên giao dịch : Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức

Tên Tiếng Anh : THU DUC ELECTRO MECHANICAL JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt : THU DUC EMC JSC

Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 80.730.000.000 đồng

(Tám mươi tỷ bảy trăm ba mươi triệu đồng)

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ	:	Km số 9 - Xa lộ Hà Nội - Thủ Đức - Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại	:	(08) 38 965 591
Fax	:	(08) 38 963 159
Website	:	http://codientd.com
Email	:	codienthuduc@vnn.vn

Hiện tại, Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 128/2012/QĐ-SGDHCM ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, với mã cổ phiếu là EMC.

Khối lượng niêm yết	:	8.073.000
Ngày niêm yết	:	31/8/2012
Ngày chính thức giao dịch	:	29/11/2012

1.2 Lĩnh vực hoạt động và ngành nghề sản xuất kinh doanh:

- Chế tạo máy biến áp;
- Chế tạo phụ tùng cho các nhà máy điện, phụ kiện đường dây và trạm điện, tủ bảng điện các loại;
- Thí nghiệm và sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa. Lắp đặt các tổ máy phát điện Diesel;
- Khai thác, xây lắp các công trình nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Xây lắp các công trình điện công nghiệp, dân dụng đến cấp điện 220KV;
- Gia công cơ khí, sản xuất trụ điện thép và giá đỡ thiết bị đến 500KV;
- Sản xuất các loại cáp điện, dây điện từ;
- Kinh doanh và xuất nhập khẩu máy biến áp, các phụ tùng, thiết bị điện và thiết bị công nghệ thông tin, viễn thông;

- Kinh doanh du lịch lữ hành quốc tế và nội địa;
- Kinh doanh khách sạn (không kinh doanh khách sạn tại thành phố Hồ Chí Minh);
- Cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho bãi. Kinh doanh bất động sản;
- Môi giới bất động sản. Dịch vụ định giá bất động sản, sàn giao dịch bất động sản;
- Dịch vụ tư vấn, quảng cáo, quản lý bất động sản (trừ tư vấn pháp lý)./.

1.3 Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

- Công ty nhận được Quyết định số 128/2012/QĐ-SGDHCM ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, về việc niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán tập trung với mã cổ phiếu là EMC.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Niên độ kế toán:

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

2.3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính và các thông tư bổ sung, sửa đổi kèm theo.

2.4 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Chúng tôi, Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức tuyên bố áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán do Bộ Tài chính ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

2.5 Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức Kế toán máy, Công ty sử dụng phân hệ phần mềm kế toán trong hệ thống phần mềm của Tập đoàn Điện lực Việt Nam để ghi chép kế toán.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1 Ước tính kế toán:

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tuân thủ với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành về kế toán có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm kết thúc niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính và giả định đặt ra.

3.2 Tiền và tương đương tiền:

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo.

3.3 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế giao dịch tại thời điểm hạch toán. Chênh lệch tỷ giá nếu có được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí tài chính.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm 31/12/2012 là 20.828 đồng/USD.
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

3.4 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

- Tại thời điểm 31/12/2012, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Dự phòng tổn thất hàng tồn kho nếu có được tính và trích lập như sau:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Mức trích lập dự phòng hàng tồn kho được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

3.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

  Mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

3.6 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Tài sản cố định được hạch toán ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển, lắp đặt chạy thử, thuế nhập khẩu (nếu có) và các chi phí khác để đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao và khấu trừ tài sản cố định (hữu hình, vô hình):

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, thời gian khấu hao được ước tính cụ thể như sau:

-	Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
-	Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
-	Phương tiện vận tải	06 - 20 năm
-	Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

* Lãi, lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được hạch toán như một khoản lãi hoặc lỗ trong kỳ phát sinh nghiệp vụ.

3.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc kể từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Thanh lý khoản đầu tư: Phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

3.8 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

3.9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

+ Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
+ Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Chi phí khác: Chi phí phát sinh trong kỳ ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh chính được ghi nhận là chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí trả trước ngắn hạn được phân bổ trong 1 năm, chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong 2 đến 3 năm.

3.10 Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, xử lý quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cở sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được xử lý theo hướng dẫn tại Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

3.11 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của CSH: Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn góp thực tế.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái:

Tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ được lấy theo tỷ giá mua vào (hoặc bình quân các ngân hàng) tại ngân hàng (các ngân hàng) đang thực hiện giao dịch tại 31/12/2012. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối được ghi nhận từ kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước.

3.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng Được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng; và
+ Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

3.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

- Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

+ Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

+ Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế.

  Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

+ Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

+ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

3.14 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

+ Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
+ Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
- Tiền mặt	48.934.400	39.401.800
+ *Tiền mặt VNĐ*	42.686.000	33.160.000
+ *Tiền mặt ngoại tệ*	6.248.400	6.241.800
- Tiền gửi ngân hàng	8.197.975.286	3.898.923.313
+ *Tiền gửi ngân hàng VNĐ*	7.342.054.684	3.847.152.504
+ *Tiền gửi ngân hàng ngoại tệ*	855.920.602	51.770.809
- Các khoản tương đương tiền (*)	9.500.000.000	50.300.000.000
Cộng	**17.746.909.686**	**54.238.325.113**

(*) Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, cụ thể:

- Tiền gửi có kỳ hạn Ngân hàng TMCP Việt Á 5000.000.000 đồng theo hợp đồng tiền gửi số 63/HĐTG-LT/ 29/12/2012 ngày 29/12/2012; kỳ hạn gửi 1 tháng từ ngày 29/12/2012 đến 29/01/2013; Lãi suất: 8%/năm, trả lãi cuối kỳ.
- Tiền gửi có kỳ hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Phòng giao dịch Hồ Tùng Mậu: 4.500.000.000 đồng.
  + *Theo hợp đồng tiền gửi số 22/12-NHSG-SGD-HTM/HĐTG ngày 05/11/2012; Số tiền gửi: 2.000.000.000 đồng; Kỳ hạn gửi: 30 ngày, từ 05/11/2012 đến 05/12/2012; Lãi suất: 9%/năm, trả lãi cuối kỳ. Kỳ hạn của hợp đồng được ra hạn theo phục lục hợp đồng số 22/12.PL-NHSG-SGD-HTM/HĐTG. Thời hạn ra hạn thêm là 31 ngày kể từ ngày 08/12/2012.*
  + *Theo hợp đồng tiền gửi số 23/12-NHSG-SGD-HTM/HĐTG ngày 08/11/2012; Số tiền gửi: 1.500.000.000 đồng; Kỳ hạn gửi: 30 ngày , từ 08/11/2012 đến 08/12/2012; Lãi suất: 9%/năm, trả lãi cuối kỳ. Kỳ hạn của hợp đồng được ra hạn theo phục lục hợp đồng số 23/12.PL-NHSG-SGD-HTM/HĐTG. Thời hạn ra hạn thêm là 31 ngày kể từ ngày 08/12/2012.*
  + *Theo hợp đồng tiền gửi số 26/12-NHSG-SGD-HTM/HĐTG ngày 03/12/2012; Số tiền gửi: 1.000.000.000 đồng; Kỳ hạn gửi: 30 ngày, từ 03/12/2012 đến 03/01/2013; Lãi suất: 9%/năm, trả lãi cuối kỳ. Tự động ra hạn hợp đồng nếu đến kỳ không có thoả thuận nào thêm.*

2 Phải thu khách hàng

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
- Ban QLDA Thủy Điện 7	4.182.735.961	4.182.735.961
- Công ty Điện Lực Bình Dương	6.862.213.600	-
- Công ty Cp Điện Sóng Thần	999.900.000	1.532.158.454
- Công ty Điện Lực Bình Thuận	826.888.700	331.747.900
- Công ty TNHH TM - DV XLĐ Quốc Hùng	4.112.336.800	-
- Công ty Điện Lực Tp Cần Thơ	1.537.764.800	218.168.150
- Công ty CP Cơ Điện Miền Trung- XN Cơ Điện	2.123.776.511	-

- Thuỷ điện Qtrị Bvẽ - Cty Cp Cơ Điện Miền Trung	1.071.529.427	3.195.305.938
- Ban QLDA Thủy Điện 2	1.073.200.000	1.073.200.000
- Ban QLDA Thủy Điện 3	10.045.288.378	4.572.411.245
- Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng	-	11.080.250.000
- Tổng Công ty Điện Lực Miền Nam - Công ty TNHH	3.892.198.560	19.258.572.000
- Công ty CP XDĐ Hoàng Thái Dương	4.377.623.800	-
- Công ty Xây Dựng Số 2	1.397.417.687	1.417.417.687
- Công ty TNHH Lạc Thành	1.225.072.200	-
- Công ty CP Thiết bị Điện Hoàng Lê Anh	1.729.673.400	1.988.911.200
- Công ty TNHH Thiết bị điện Tân Phú	1.308.007.800	1.388.119.700
- Công ty Lưới điện Cao Thế Miền Nam	7.834.283.916	3.067.114.000
- Ban QLDA Thủy Điện 1	5.491.636.944	2.358.421.531
- Công ty Điện Lực Quảng Nam	790.881.400	426.699.200
- Phải thu khách hàng khác	9.852.848.824	20.505.394.699
Cộng	**70.735.278.708**	**76.596.627.665**

3 Trả trước cho người bán

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
- Công ty TNHH Huỳnh Quốc Hùng	180.880.000	180.880.000
- Cơ sở Việt Thành	69.300.000	69.300.000
- Cơ sở Trần Công Thành	565.600.000	527.000.000
- Công ty Điện lực Thủ Đức	193.630.840	-
- Công ty Kiểm toán và Kế toán HN	63.250.000	-
- Công ty TN Điện Miền Nam	100.000.000	-
- Trung tâm tư vấn và phát triển điện	221.399.268	221.399.268
- Công ty TNHH XD TMDV Lê Nam	134.000.000	-
- Chi cục thuế TP Vũng Tàu	3.500.000.000	-
- Công ty Trí Việt	89.000.000	-
- Trả trước cho người bán khác	141.685.927	251.550.447
Cộng	**5.258.746.035**	**1.250.129.715**

4 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
- Phải thu về cổ phần hóa	74.599.753	74.599.753
- Phải thu khác	5.748.908.096	6.308.394.202
+ *Phải thu tiền đền bù mặt bằng số 8 Hàm Tử, Q5, Tp. Hồ Chí Minh*	*3.997.229.400*	*3.997.229.400*
+ *Phải thu tiền lương do vượt định mức quy định trước 31/12/2006*	*823.282.327*	*823.282.327*

+ *Phải thu cổ tức Ngân hàng An Bình*	-	*544.250.000*
+ *Phải thu tiền đất Long Thành - Công ty TNHH Hoa Đăng*	*707.560.000*	*707.560.000*
+ *Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn*	*31.125.000*	*206.655.556*
+ *Phải thu BHXH nộp hộ*	*28.864.369*	-
+ *Phải thu hỗ trợ mất xe máy theo QĐ 1486/07.12*	*142.000.000*	-
+ *Phải thu thuế vãng lai ĐL Cà Mau*	*18.847.000*	-
+ *Phải thu khác*	-	*29.416.919*
- Phải thu khác (Dư nợ TK 338)	394.317.394	46.754.932
+ *Giá đỡ xe đạp triển lãm*	*8.314.121*	-
+ *Thuế thuế thu nhập cá nhân*	*131.106.136*	*46.754.932*
+ *Phải thu kinh phí công đoàn*	*24.275.930*	-
+ *Phải thu Bảo hiểm xã hội*	*167.002.190*	-
+ *Phải thu Bảo hiểm thất nghiệp*	*63.619.017*	-
Cộng	**6.217.825.243**	**6.429.748.887**

5 Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
- Dự phòng nợ phải thu quá hạn chưa thanh toán	2.397.546.214	1.998.706.311
+ *Dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn dưới 1 năm*	*313.202.456*	*387.622.702*
+ *Dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm*	*732.322.460*	*731.185.054*
+ *Dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm*	*1.005.875.754*	*24.277.820*
+ *Dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên*	*346.145.544*	*855.620.735*
- Dự phòng nợ phải thu chưa quá hạn nhưng không có khả năng thu hồi	2.658.283.208	3.861.942.698
Cộng	**5.055.829.422**	**5.860.649.009**

- Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi:	Năm nay	Năm trước
+ Số đầu năm	5.860.649.009	6.869.372.002
+ Trích lập dự phòng bổ sung	382.967.503	-
+ Hoàn nhập dự phòng	1.187.787.090	1.008.722.993
+ Số cuối năm	5.055.829.422	5.860.649.009

6 Hàng tồn kho

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
- Hàng mua đi đường	4.430.165.672	1.128.132.218
- Nguyên vật liệu	67.286.317.829	64.726.506.093

- Chi phí SXKD dở dang	36.285.475.002	44.110.609.989
- Thành phẩm	36.150.348.087	42.940.061.619
Cộng giá trị ghi sổ	**144.152.306.590**	**152.905.309.919**
* *Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho luân chuyển dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:*	*100.000.000.000*	*100.000.000.000*

7 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
- Chi phí công cụ dụng cụ	135.980.050	218.622.807
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	27.850.000	18.300.866
Cộng	**163.830.050**	**236.923.673**

8 Thuế GTGT được khấu trừ

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
- Khoản nộp phạt thuế GTGT (nộp thừa)	2.729.161	2.729.161
	2.729.161	**2.729.161**

9 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
- Nộp thừa khác	40.071.362	40.071.362
Cộng	**40.071.362**	**40.071.362**

10 Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
- Tạm ứng	9.308.062.084	8.013.123.294
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)	453.550.528	24.971.585.799
- Tài sản ngắn hạn khác	108.588.060	108.588.060
Cộng	**9.870.200.672**	**33.093.297.153**

(*) Số dư cuối kỳ gồm:	USD	đồng
- Ký cược tại Ngân hàng TMCP An Bình	12.705	264.619.740
- Ký cược tại Ngân hàng TMCP XNK VN	9.071	188.930.788
Cộng	**21.776**	**453.550.528**

11 Tài sản cố định hữu hình

Phụ lục số 1

12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
- Xây dựng cơ bản	2.127.624.609	1.477.895.298
+ *Nhà Đất Tại 138 Trần Phú - Tp. Vũng Tàu*	*1.056.294.711*	*551.252.860*
+ *Khu Công Nghiệp Phước Bình - Đồng Nai*	*170.423.103*	*170.423.103*
+ *Ct Máy Kéo Dây Đồng - CS Trần Công Thành*	*360.122.500*	*360.122.500*
+ *Máy Kéo Nhôm Liên Hoàn - CS Trần Công Thành*	*211.600.000*	*211.600.000*
+ *Gc Giàn Giáo Để Máy Mạch Từ Mba 110kv - PX.TC*	*48.133.199*	*48.133.199*
+ *Nền bê tông bên hông phân xưởng cơ điện*	-	*136.363.636*
+ *Chế Tạo Bể Chứa Xử Lý Nước Thải - PX.TC*	*63.582.020*	-
+ *Cải Tạo Nhà Vệ Sinh Nữ Tường Gạch - Cty Lê Nam*	*118.181.818*	-
+ *Công Trình Móng Lò Ủ 2 - Cty Lê Nam*	*27.272.727*	-
+ *H/thống Xử Lý Nước Thải - Cty Lê Nam*	*14.521.500*	-
+ *Ống Khói, Sàn Tủ Linh Kiện Lò Ủ 2 - PX.thép KTĐ*	*16.560.804*	-
+ *Máy Biến Điện Áp_Cty Jindal Ấn Độ*	*40.932.227*	-
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	31.818.182	-
+ *Sửa chữa phòng thủ quỹ*	*13.636.364*	-
+ *Sửa chữa mái tole nhà mạ phun*	*18.181.818*	-
Cộng	**2.159.442.791**	**1.477.895.298**

13 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Phụ lục số 2

14 Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Phân bổ vào chi phí trong năm	Số cuối năm
- Phí chuyển giao công nghệ	59.536.669	-	59.536.669	-
- Phí kiểm định	19.840.517	53.600.000	41.345.496	32.095.021
- Phí bảo hiểm	8.217.822	90.101.545	98.319.367	-
- Lỗ cổ phần hoá	478.116.407	-	-	478.116.407
- Chi phí khác	27.710.227	-	13.150.000	14.560.227
Cộng	**593.421.642**	**143.701.545**	**212.351.532**	**524.771.655**

15 Tài sản dài hạn khác

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	24.900.000	87.900.000
+ *Xí nghiệp hơi kỹ nghệ Biên Hoà*	*24.900.000*	*24.900.000*

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

+ *BLBH Điện lực Hải Dương*	-	*63.000.000*
Cộng	**24.900.000**	**87.900.000**

16 Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
* Vay ngắn hạn	126.399.320.754	177.887.851.426
- Vay gắn hạn ngân hàng	126.399.320.754	177.887.851.426
+ *Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Tân Bình*	-	*29.304.473.218*
+ *Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Phòng Giao dịch Đầm Sen*	-	*550.000.000*
+ *Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn*	*44.671.530.853*	*49.993.432.619*
+ *Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức*	*48.994.006.019*	*49.994.570.003*
+ *Ngân hàng TMCP An Bình - Phòng Giao dịch Lê Văn Sỹ*	*11.981.971.546*	-
+ *Ngân hàng TMCP Đại Á - Phòng Giao dịch Nguyễn Thị Định*	*11.254.114.207*	*19.959.392.065*
+ *Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Sở Giao dịch I*	*9.497.698.129*	*12.288.612.017*
+ *Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Thủ Đức*	-	*15.797.371.504*
Cộng	**126.399.320.754**	**177.887.851.426**

+ *Vay ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo HĐTD: 11090030A/HĐTDHM ngày 01/07/2011 (hạn mức 50 tỷ VND) và HĐTD : 12390013A/ HĐTMHM ngày 30/06/2012 (hạn mức 50 tỷ VND). Mục đích: Bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo: Số tiền vay và lãi suất Cụ thể giải ngân theo từng lần nhận nợ.*

+ *Vay ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam theo HĐTD: 038/042/11/0000082 ngày 21/06/2011 (hạn mức 53 tỷ VND) và HĐTD: 038/042/12/0000168 ngày 21/06/2012 (hạn mức 60 tỷ VND). Mục đích: Bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo: Hệ thống lò sấy Kerosen trị giá 7,3 tỷ VND, hàng tồn kho trị giá 40 tỷ VND, toàn bộ cổ phiếu của Ngân hàng An Bình. Số tiền vay và lãi suất Cụ thể giải ngân theo từng lần nhận nợ.*

+ *Vay Ngân hàng An Bình theo HĐTD số 0045/12/TD12.04 ngày 16/01/2012. Hạn mức vay 10.000.000.000 đồng;*

+ *Vay Ngân hàng An Bình theo HĐTD số 0504/12/TD/I.4 ngày 03/12/2012. Hạn mức vay 20.000.000.000 đồng;*

+ *Vay ngân hàng TMCP Đại Á theo HĐTD: HM11/004/NTD ngày 12/03/2011 (hạn mức 20 tỷ VND) và HĐTD: HM12/0127/HCM ngày 16/04/2012 (hạn mức 30 tỷ VND). Mục đích: Bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo: Hàng tồn kho luân chuyển trị giá 60 tỷ VND.*

+ *Vay ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (Eximbank) theo HĐTD: 2000-LAV-201101565 ngày 22/03/2011 (hạn mức 15 tỷ VND) và HĐTD: 2000-LAV-201201785 ngày 28/04/2012 (hạn mức 10 tỷ VND). Mục đích: Bổ sung vốn lưu động hoặc bảo lãnh, cụ thể theo từng HĐTD kiêm khế ước nhận nợ hoặc trong chứng thư bảo lãnh. Tài sản đảm bảo: không có tài sản đảm bảo (Tín chấp). Số tiền vay và lãi suất cụ thể giải ngân theo từng lần nhận nợ.*

17 Phải trả người bán

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
- Công ty cổ phần Ngô Han	5.334.032.663	7.728.644.440
- Công ty TNHH JFE Shoji Việt Nam	9.766.998.857	19.719.369.085
- Công ty TNHH cơ khí Nam Việt	369.459.177	2.548.535.574
- Công ty TNHH cơ khí xây dựng Megastar	67.871.764	1.007.007.765
- Công ty TNHH MTV vật liệu điện và dụng cụ cơ khí	2.228.599.000	3.283.112.300
- Công ty cổ phần cơ khí điện lực	1.000.351.328	1.000.351.328
- Công ty TNHH cơ khí Đại Đồng	1.480.052.251	1.480.052.251
- Công ty TNHH công nghệ thương mại Sông Hồng	2.200.470.052	2.200.470.052
- Các nhà cung cấp khác	9.593.088.022	13.451.537.912
Cộng	**32.040.923.114**	**52.419.080.707**

18 Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
- Công ty TNHH Việt Phương	616.388	616.388
- Ban QLDA Ld Điện Lực Tp HCM	2.148.367.500	-
- Công ty TNHH Khang Phú	4.206.375	4.206.375
- Công ty TNHH Xây dựng điện TM Hiệp Lực	34.710.099	34.710.099
- Công ty TNHH KT Tân Thành An	50.687.340	50.687.340
- Công ty CP Xây Lắp Toàn Trung	81.277.880	-
- Công ty CP Cơ Khí Điện Lực	14.480.360.000	14.480.360.000
- Mak Thorn	386.963.412	-
- Công ty TNHH phân phối Thiết bị điện Việt Nam	105.000.000	-
- Công ty CP Tập Đoàn Tân Mai	230.449.400	230.449.400
- Trung tâm thí nghiệm điện	-	2.327.814.008
- Các khách hàng khác	-	776.029.110
Cộng	**17.522.638.394**	**17.904.872.720**

19 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm đồng	Số phải nộp trong năm đồng	Số đã nộp trong năm đồng	Số cuối năm đồng
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1.613.243.389	10.452.703.888	9.487.710.443	2.578.236.834

-	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	7.232.773.334	7.232.773.334	-
-	Thuế xuất nhập khẩu	-	1.182.944.140	1.182.944.140	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.319.635.845	3.051.311.763	3.792.140.436	1.578.807.172
-	Thuế thu nhập cá nhân	56.387.717	735.797.951	660.081.510	132.104.158
-	Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	808.602.007	808.602.007	-
-	Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	Cộng	**3.989.266.951**	**23.467.133.083**	**23.167.251.870**	**4.289.148.164**

20 Chi phí phải trả

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
- Lãi vay phải trả	278.493.315	486.802.331
- Chi phí sản xuất các máy biến áp lực	-	671.366.597
- Chi phí vận chuyển máy biến thế	-	268.181.818
Cộng	**278.493.315**	**1.426.350.746**

21 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
- Kinh phí công đoàn	-	73.503.138
- Bảo hiểm xã hội	123.372.081	260.259.412
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9.000.000	9.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.249.010.440	7.546.563.908
+ *Cổ tức, lợi nhuận phải trả*	*7.208.175.990*	*2.786.930.580*
+ *Quỹ hỗ trợ, sắp xếp và cổ phần hoá Tập đoàn Điện lực Việt Nam*	-	*1.533.206.638*
+ *Phải trả ngân sách nhà nước khoản đầu tư tài sản cố định*	*1.435.461.000*	*1.435.461.000*
+ *Phải trả lãi vay Tập đoàn Điện lực Việt Nam*	*580.708.333*	*580.708.333*
+ *VP Luật sư Lê Nguyễn*	*253.000.000*	-
+ *Phải trả khác*	*771.665.117*	*1.210.257.357*
Cộng	**10.381.382.521**	**7.889.326.458**

22 Dự phòng phải trả ngắn hạn

đồng

Dự phòng phải trả liên quan đến việc bảo hành sản phẩm đã bán. Chi tiết phát sinh như sau:	
- Số đầu năm	2.656.325.869
- Tăng do kết chuyển từ dự phòng phải trả dài hạn	1.269.032.212
- Tăng do trích lập	4.172.603.405
- Số đã sử dụng	3.882.328.027
- Kết chuyển sang dự phòng phải trả dài hạn	1.710.497.030
Số dư cuối năm	**2.505.136.429**

23 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
	đồng	đồng	đồng	đồng
+ Quỹ khen thưởng	111.744.042	250.000.000	86.600.000	275.144.042
+ Quỹ phúc lợi	(220.652.852)	255.000.000	335.398.442	(301.051.294)
+ Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	809.909.266	500.000.000	-	1.309.909.266
Cộng	**701.000.456**	**1.005.000.000**	**421.998.442**	**1.284.002.014**

24 Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	đồng	đồng
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	8.000.000	8.000.000
+ *Nhà ăn Kim Ánh*	*3.000.000*	*3.000.000*
+ *Nhà ăn Lưu Hoàng Long*	*5.000.000*	*5.000.000*
Cộng	**8.000.000**	**8.000.000**

25 Vay và nợ dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	đồng	đồng
a. Vay dài hạn	**222.639.000**	**340.863.000**
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	222.639.000	340.863.000
Cộng	**222.639.000**	**340.863.000**

+ *Vay dài hạn ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín (VietBank) theo HĐTD: 027/HĐTDVBDSE09 ngày 05/10/2009. Mục đích: Bổ sung vốn kinh doanh. Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay.*

26 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Phụ lục số 3

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	45.952.220.000	45.952.220.000
- Ông Lê Đình Kiệt	38.670.000	38.670.000
- Ông Nguyễn Kim Thanh	108.550.000	108.550.000
- Ông Nguyễn Minh Quang	73.310.000	73.310.000
- Cổ đông khác	34.557.250.000	34.557.250.000
Cộng	**80.730.000.000**	**80.730.000.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
+ Vốn góp đầu năm	80.730.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-
+ Vốn góp cuối năm	80.730.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia năm nay	4.849.911.590

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	*Chưa công bố*
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	*Chưa công bố*
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	*Không có*
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi chưa ghi nhận	*Không có*

đ Cổ phiếu

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.073.000	8.073.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.073.000	8.073.000
Cổ phiếu phổ thông	*8.073.000*	*8.073.000*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

-	Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
	Cổ phiếu phổ thông	-	-
	Cổ phiếu ưu đãi	-	-
-	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.073.000	8.073.000
	Cổ phiếu phổ thông	*8.073.000*	*8.073.000*
	Cổ phiếu ưu đãi	-	-
*	**Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành <đồng/CP>**	**10.000**	**10.000**

e. Các quỹ của Công ty

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
- Quỹ dự phòng tài chính	1.680.795.469	1.121.039.799
Cộng	**1.680.795.469**	**1.121.039.799**

* ***Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của Công ty***

- Quỹ đầu tư phát triển dùng để:

+ Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị, điều kiện làm việc của Công ty;
+ Góp vốn liên doanh, mua cổ phiếu, góp vốn cổ phần theo quy định hiện hành.

- Quỹ dự phòng tài chính dùng để:

+ Bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm.

27 CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Nợ khó đòi đã xử lý (*)	71.303.971	71.456.694
Dollar Mỹ (USD)	41.116.96	2.513.78
Euro (EUR)	207.92	207.81

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

28 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
- Doanh thu bán hàng hóa	18.248.337.310	11.462.116.550
- Doanh thu bán thành phẩm	265.425.739.151	280.732.055.971
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	22.250.038.439	32.623.222.966
Cộng	**305.924.114.900**	**324.817.395.487**

29 Các khoản giảm trừ

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
- Hàng bán bị trả lại	-	1.364.304.000
Cộng	**-**	**1.364.304.000**

30 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
- Doanh thu thuần bán hàng hóa	18.248.337.310	11.462.116.550
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	265.425.739.151	279.367.751.971
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	22.250.038.439	32.623.222.966
Cộng	**305.924.114.900**	**323.453.091.487**

31 Giá vốn hàng bán

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
- Giá vốn hàng hóa đã bán	16.854.647.893	11.183.771.001
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	223.759.461.959	236.077.592.194
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.588.814.108	19.872.821.089
Cộng	**249.202.923.960**	**267.134.184.284**

32 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.470.468.898	10.017.061.895
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1.083.311.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	227.321.022	255.904.951
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	72.153.788	-
Cộng	**5.769.943.708**	**11.356.277.846**

33 Chi phí tài chính

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
- Chi phí lãi vay	25.001.017.765	31.895.287.230
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	240.808.315
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	582.163.822	1.933.475.829

- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	495.000	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(217.700.000)	1.778.812.185
Cộng	**25.365.976.587**	**35.848.383.559**

34 Chi phí bán hàng

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
- Chi phí nhân viên	448.998.295	405.732.347
- Chi phí vật liệu, bao bì	142.300.186	53.918.632
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	3.125.930	-
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.581.961	24.908.942
- Chi phí bảo hành	4.172.603.405	(4.000.422.386)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	551.540.954	502.096.747
- Chi phí bằng tiền khác	9.564.133.246	9.259.167.862
Cộng	**14.906.283.977**	**6.245.402.144**

35 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
- Chi phí nhân viên quản lý	3.378.916.088	2.778.208.110
- Chi phí vật liệu quản lý	833.433.713	1.048.023.847
- Chi phí đồ dùng văn phòng	147.699.755	-
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	717.577.449	681.524.539
- Thuế, phí và lệ phí	811.602.007	474.036.728
- Chi phí dự phòng	(804.819.587)	(1.008.722.993)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	384.957.064	390.375.267
- Chi phí bằng tiền khác	4.952.172.294	6.426.209.801
Cộng	**10.421.538.783**	**10.789.655.299**

36 Thu nhập khác

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
- Thu nhập khác	1.124.533.901	3.702.857.838
Thu nhập từ bán phế liệu	-	*3.615.399.582*
Thu nhập từ các khoản nợ khó đòi đã xử lý	*152.823*	*1.171.085*
Thu nhập từ các khoản đối tác vi phạm hợp đồng	*90.152.600*	-
Thu nhập khác do miễn phạt năm trước	*494.500.000*	-

Thu nhập khác	*539.728.478*	*86.287.171*
Cộng	**1.124.533.901**	**3.702.857.838**

37 Chi phí khác

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
- Chi phí khác	798.683.219	3.892.275.786
Chi phí bán phế liệu	*361.985.762*	*3.234.411.492*
Phạt do vi phạm hợp đồng	*319.975.228*	*571.744.345*
Phạt chậm nộp thuế và các khoản nộp nhà nước	*39.811.173*	*17.579.468*
Chi phí khác	*76.911.056*	*68.540.481*
Cộng	**798.683.219**	**3.892.275.786**

38 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.123.185.983	14.602.326.099
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	82.061.069	109.358.681
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.082.834.000
- Thu nhập tính thuế	12.205.247.052	13.628.850.780
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
- Thuế thu nhập theo thuế suất thông thường	3.051.311.763	3.407.212.695
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm trong năm	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	3.051.311.763	3.407.212.695
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN các năm trước vào năm nay	-	-
Cộng thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	**3.051.311.763**	**3.407.212.695**

THUYẾT MINH BỔ SUNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

39 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ

Ảnh hưởng bởi số tiền gửi 9.500.000.000 đồng ngắn hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng (Xem thuyết minh số 1).

NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

40 Công cụ tài chính

1 Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện việc quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hoá lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm: Vốn điều lệ cộng (+) với thặng dư vốn cổ phần, trừ (-) đi cổ phiếu quỹ (nếu có).

2 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo các tài chính:

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Tiền	8.246.909.686	8.246.909.686
- Tương đương tiền	9.500.000.000	9.500.000.000
- Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	82.211.849.986	77.156.020.564

3 Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả kinh doanh.

	Số dư tại ngày 31/12/2012
- Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	126.621.959.754
- Phải trả người bán	32.040.923.114
- Phải trả khác	10.389.382.521

4 Quản lý rủi ro tài chính:

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên liệu, hàng hoá, công cụ, dụng cụ từ các nhà cung cấp trong nước và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán nguyên liệu, hàng hoá, công cụ, dụng cụ. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp phân bổ ở các nước và khu vực khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả của hàng hoá.

Rủi ro tín dụng: Bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất: Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng tính dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2012:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Phải trả người bán	32.040.923.114	-	-
Khoản vay	126.399.320.754	222.639.000	-
Khoản nợ	-	-	-
Phải trả khác	10.381.382.521	8.000.000	-
Tổng cộng	**168.821.626.389**	**230.639.000**	**-**

41 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

42 Thông tin về các bên liên quan

1 Thu thập của các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Thu thập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau :

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Tiền lương và thu lao được hưởng	1.044.072.032	1.015.222.118

2 Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn điện lực Việt Nam	Công ty mẹ
Các Công ty con của Tập đoàn điện lực Việt Nam	Công ty trong cùng tập đoàn

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

2.1 Bán hàng hóa, dịch vụ	Tài khoản ảnh hưởng	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Ban quản lý dự án thủy điện 7			
Chế tạo chi tiết thủy điện	TK131/TK511	-	10.973.078.168
Dịch vụ vận chuyển	TK131/TK511	-	138.869.483
Công ty điện lực Bình Thuận			
Bán máy biến thế	TK131/TK511	2.811.704.000	3.274.057.000
Công ty TNHH một thành viên điện lực Đồng Nai			
Bán máy biến thế	TK131/TK511	248.935.388	4.270.970.909
Dịch vụ vận chuyển	TK131/TK511	-	2.123.103.636

Công ty TNHH một thành viên điện lực Đà Nẵng			
Bán máy biến thế	TK131/TK511	5.620.000.000	14.800.000.000
Dịch vụ vận chuyển	TK131/TK511	-	600.000.000
Dịch vụ phụ kiện	TK131/TK511	-	230.000.000
Ban quản lý dự án thủy điện 3			
Bán máy biến thế	TK131/TK511	6.266.117.993	308.492.810
Tổng Công ty điện lực Miền Nam TNHH			
Bán máy biến thế	TK131/TK511	87.445.436.742	103.081.455.840
Dịch vụ vận chuyển	TK131/TK511	-	1.578.047.619
Dịch vụ phụ kiện	TK131/TK511	-	962.400.000
Công ty truyền tải điện 4			
Dịch vụ vận chuyển	TK131/TK511	-	274.600.000
Dịch vụ sửa chữa	TK131/TK511	36.363.636	22.829.000
Công ty lưới điện cao thế Miền Nam			
Dịch vụ vận chuyển	TK131/TK511	-	8.429.113.818
Dịch vụ sửa chữa	TK131/TK511	16.400.076.288	18.503.541.819
Ban quản lý dự án thủy điện 1			
Bán máy biến thế	TK131/TK511	4.509.357.648	4.198.656.275
Công ty điện lực Kiên Giang			
Dịch vụ sửa chữa	TK131/TK511	988.284.799	665.904.863
Bán máy biến thế	TK131/TK511	6.769.688.000	-
Công ty điện lực Quảng Nam			
Bán máy biến thế	TK131/TK511	4.534.853.000	1.414.272.000
Công ty điện lực Quảng Ngãi			
Bán máy biến thế	TK131/TK511	-	3.610.542.000
Công ty điện lực Sóc Trăng			
Bán máy biến thế	TK131/TK511	-	5.791.213.000
Công ty điện lực Trà Vinh			
Bán máy biến thế	TK131/TK511	-	470.898.000
Công ty thí nghiệm Miền Nam			
Dịch vụ nhập khẩu ủy thác	TK131/TK511	48.425.406	11.397.273
Công ty ĐL An Giang			
Bán máy biến thế	TK131/TK511	9.085.265.000	-

Công ty ĐL Bình Dương			
Bán máy biến thế	TK131/TK511	6.238.376.000	-
Công ty ĐL Bình Phước			
Bán máy biến thế	TK131/TK511	5.144.714.930	-
Công ty ĐL Cà Mau			
Bán máy biến thế	TK131/TK511	1.405.797.000	-
Công ty ĐL Cần Thơ			
Bán máy biến thế	TK131/TK511	7.475.936.000	-
Công ty ĐL Đồng Tháp			
Bán máy biến thế	TK131/TK511	9.044.602.000	-
TCT ĐL TP HCM TNHH			
Bán máy biến thế	TK131/TK511	20.473.470.000	-
Công ty ĐL Hậu Giang			
Bán máy biến thế	TK131/TK511	1.900.193.000	-
BQLDA PT ĐL - TCT ĐL Miền Bắc			
Bán máy biến thế	TK131/TK511	270.000.000	-
Công ty ĐL Long An			
Bán máy biến thế	TK131/TK511	1.152.516.000	-
Công ty ĐL Ninh Thuận			
Bán máy biến thế	TK131/TK511	1.409.828.000	-
Công ty ĐL Khánh Hòa			
Bán máy biến thế	TK131/TK511	4.015.508.377	-
Công ty ĐL Tiền Giang			
Bán máy biến thế	TK131/TK511	321.809.000	-
Công ty ĐL Tây Ninh			
Bán máy biến thế	TK131/TK511	16.461.053.439	-
Tổng cộng		**220.078.311.646**	**185.733.443.513**

2.2 Công nợ

		Năm nay đồng	Năm trước đồng
- **Công nợ phải thu**			
Công ty cổ phần cơ khí điện lực			
Ứng trước tiền mua vật tư	TK131	-	1.000.351.328
Ban quản lý dự án thủy điện 7			
Thu bán máy cho công trình thủy điện	TK131	4.182.735.961	4.182.735.961
Công ty điện lực Bình Dương			
Phải thu bán máy biến thế	TK131	6.862.213.600	-
Công ty điện lực Bình Phước			
Phải thu bán máy biến thế	TK131	138.259.671	-
Công ty điện lực Bình Thuận			
Phải thu bán máy biến thế	TK131	826.888.700	331.747.900
Công ty điện lực TP Cần Thơ			
Phải thu bán máy biến thế	TK131	1.537.764.800	-
Công ty TNHH một thành viên điện lực Đồng Nai			
Phải thu bán máy biến thế	TK131	-	1.405.414.000
Công ty TNHH một thành viên điện lực Đà Nẵng			
Phải thu bán máy biến thế	TK131	619.300.000	11.080.250.000
Công ty CP điện Miền Trung - XN Cơ điện			
Phải thu thủy điện	TK131	2.123.776.511	-
Thuỷ điện Qtrị Bvẽ - Cty Cp Cơ Điện Miền Trung			-
Phải thu thủy điện	TK131	1.071.529.427	
Công ty CP VTVT - XL DDL Miền Trung			
Phải thu bán máy biến thế	TK131	103.353.376	-
Ban quản lý dự án thủy điện 2			
Phải thu thủy điện	TK131	1.073.200.000	-
Ban quản lý dự án thủy điện 3			
Phải thu thủy điện	TK131	5.034.170.385	4.572.411.245
Phải thu thủy điện	TK131	5.011.117.993	-

Công ty điện lực TP HCM			
Phải thu bán máy biến thế	TK131	4.000.000	-
Tổng Công ty điện lực Miền Nam TNHH			
Phải thu bán máy biến thế	TK131	3.892.198.560	19.258.572.000
BQLDA các công trình điện Miền Nam			
Phải thu bán máy biến thế	TK131	78.561.114	-
Công ty truyền tải điện 4			
Phải thu SC máy biến thế	TK131	204.613.544	204.613.544
Công ty lưới điện cao thế Miền Nam			
Phải thu SC máy biến thế	TK131	7.834.283.916	3.067.114.000
Công ty điện lực Hậu Giang			
Phải thu bán máy biến thế	TK131	15.270.400	-
BQLDALD - TCT ĐL Miền Bắc			
Phải thu bán máy biến thế	TK131	350.186.152	-
BQLDALD Hà Nội - TCT ĐL Hà Nội			
Phải thu bán máy biến thế	TK131	442.813.439	-
XN cao thế Miền Bắc - TCT ĐL Miền Bắc			
Phải thu bán máy biến thế	TK131	38.095.238	-
BQLDA phát triểnĐL - TCT ĐL Miền Bắc			
Phải thu bán máy biến thế	TK131	297.000.000	-
Ban quản lý dự án thủy điện 1			
Phải thu thủy điện	TK131	5.491.636.944	2.358.421.531
Công ty điện lực Kiên Giang			
Phải thu bán máy biến thế	TK131	343.108.871	43.464.183
Công ty ĐL Quảng Nam			
Phải thu bán máy biến thế	TK131	-	426.699.200
Công ty ĐL Quảng Ngãi			
Phải thu bán máy biến thế	TK131	-	3.205.478.473
Công ty ĐL Sóc Trăng			
Phải thu bán máy biến thế	TK131	-	1.347.515.400

Công ty ĐL Trà Vinh			
Phải thu bán máy biến thế	TK131	-	517.987.800
Công ty điện lực Nam Định			
Phải thu bán máy biến thế	TK131	273.933.333	-
Công ty điện lực Nghệ An			
Phải thu bán máy biến thế	TK131	6.979.500	-
CN điện Vinh			
Phải thu bán máy biến thế	TK131	3.010.212	-
Điện lực Khánh Hòa			
Phải thu bán máy biến thế	TK131	48.035.050	-
CTCP Điện lực Khánh Hòa			
Phải thu bán máy biến thế	TK131	442.059.215	-
Công ty điện lực Quảng Nam			
Phải thu bán máy biến thế	TK131	790.881.400	-
Công ty điện lực Tây Ninh			
Phải thu bán máy biến thế	TK131	308.117.086	-
Phải thu các Công ty khác trong tập đoàn			
Phải thu bán máy biến thế	TK131	-	9.608.571.942
Cộng nợ phải thu		**49.449.094.398**	**62.611.348.507**

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận

Các khoản công nợ phải thu không có đảm bảo và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

- **Công nợ phải trả**

BQLDA lưới điện TCT điện lực TP HCM			
Máy biến thế	TK131	2.148.367.500	-
Công ty điện lực Thủ Đức			
CP điện	TK331	193.630.840	-
Công ty thí nghiệm Miền Nam			
Vật tư, thử nghiệm MBT	TK331	118.478.330	2.327.814.008

Công ty cổ phần tư vấn xây dựng điện 1			
cp tkế thủy điện	TK331	1.412.369.366	1.312.874.700
Công ty cổ phần cơ khí điện lực			
Vật tư	TK331	1.000.351.328	-
Thủy điện	TK131	14.480.360.000	14.480.360.000
Tập đoàn điện lực Việt Nam			
CP đào tạo	TK331	175.306.793	-
Phải trả cổ tức	TK3388	6.784.505.300	2.500.000.000
Lãi vay phải trả	TK3388	580.708.333	580.708.333
Phải trả quỹ hỗ trợ và sắp xếp CPH	TK3388	-	1.533.206.638
Cộng nợ phải trả		**26.894.077.790**	**22.734.963.679**

43 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2011 do đơn vị lập và được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C. và được điều chỉnh, phân loại lại cho phù hợp với thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2012.

44 Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

45 Những thông tin khác

- Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được được trình bày là khác nhau.

46 Một số chỉ tiêu đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
1 Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	13.67%	11.66%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	86.33%	88.34%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	68.15%	74.22%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	31.85%	25.78%
2 Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	1.467	1.347
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1.279	1.199
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0.091	0.204
3 Tỷ suất sinh lời		
3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	3.96%	4.51%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	2.97%	3.46%

3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)

- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	3.73%	4.04%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	2.79%	3.10%

Bùi Phước Quãng
Kế toán trưởng

Tp Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2013

Võ Văn Biên
Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc

Phụ lục số 1

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	**17.969.036.888**	**54.912.219.527**	**13.540.179.169**	**1.709.307.336**	**472.073.087**	**88.602.816.007**
- Mua trong năm	34.300.000	31.500.000	-	60.310.000	-	126.110.000
- Đầu tư XDCB HT	307.578.679	1.549.847.042	-	-	-	1.857.425.721
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	341.878.679	1.581.347.042	-	60.310.000	-	1.983.535.721
- Chuyển BĐS ĐT	-	-	-	-	-	-
- TL, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**18.310.915.567**	**56.493.566.569**	**13.540.179.169**	**1.769.617.336**	**472.073.087**	**90.586.351.728**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**8.983.158.582**	**34.840.469.640**	**10.343.452.384**	**1.609.438.614**	**338.598.320**	**56.115.117.540**
- Khấu hao trong năm	511.019.384	3.884.891.979	891.546.189	73.325.609	40.902.585	5.401.685.746
- Tăng do ĐC khoản mục	-	-	-	-	-	-
Cộng	511.019.384	3.884.891.979	891.546.189	73.325.609	40.902.585	5.401.685.746
- Chuyển BĐS ĐT	-	-	-	-	-	-
- TL, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm do ĐC khoản mục	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**9.494.177.966**	**38.725.361.619**	**11.234.998.573**	**1.682.764.223**	**379.500.905**	**61.516.803.286**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	8.985.878.306	20.071.749.887	3.196.726.785	99.868.722	133.474.767	**32.487.698.467**
- Tại ngày cuối năm	8.816.737.601	17.768.204.950	2.305.180.596	86.853.113	92.572.182	**29.069.548.442**

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: (*)	17.104.144.545
* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	30.160.986.154
* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý, không cần dùng:	-
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ HH có giá trị lớn chưa thực hiện:	-

Bùi Phước Quãng
Kế toán trưởng
Tp Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Võ Văn Biên
Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc

Phụ lục số 2

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số lượng	*Giá trị*	*Số lượng*	*Giá trị*
Đầu tư cổ phiếu				
+ *Ngân hàng thương mại cổ phần An Bình*	*1.088.500*	*9.789.265.685*	*1.088.500*	*9.789.265.685*
+ *Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ điện lực*	*30.000*	*300.000.000*	*30.000*	*300.000.000*
Cộng	**1.118.500**	**10.089.265.685**	**1.118.500**	**10.089.265.685**

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn

Mã cổ phiếu	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Giá gốc	Chênh lệch
<1>	<2>	<3>	<4=2x3>	<5>	<6=5-4>
ABB	6.767	1.088.500	7.365.879.500	9.789.265.685	2.423.386.185
Cộng		**1.088.500**	**7.365.879.500**	**9.789.265.685**	**2.423.386.185**

- Do mã chứng khoán ABB chưa niêm yết trên sàn giao dịch chính thức, Công ty sử dụng giá bình quân của 03 báo giá sau để trích lập dự phòng tại ngày 31/12/2012:

Công ty cổ phần Chứng khoán Chợ Lớn	*6.800*	*đồng/cổ phiếu*
Chi nhánh Công ty cổ phần Chứng khoán FPT	*6.500*	*đồng/cổ phiếu*
Công ty cổ phần Chứng khoán Phú Gia	*7.000*	*đồng/cổ phiếu*
Giá bình quân	***6.767***	***đồng/cổ phiếu***

- Cổ phiếu của Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ điện lực chưa xác định được giá nên không có cơ sở để trích lập.

Bùi Phước Quãng
Kế toán trưởng

Võ Văn Biên
Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc

Tp Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2013

Phụ lục số 3

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: Đồng

	Vốn đầu tư CSH	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ ĐTPT	Quỹ dự phòng TC	Lợi nhuận chưa PP	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**80.730.000.000**	**(24.212.330)**	-	**609.721.932**	**10.296.989.869**	**91.612.499.471**
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	11.195.113.404	11.195.113.404
Tăng khác	-	24.212.330	-	511.317.867	-	535.530.197
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	8.880.300.000	8.880.300.000
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	47.531.288	-	-	1.346.057.332	1.393.588.620
Số dư cuối năm trước	**80.730.000.000**	**(47.531.288)**	-	**1.121.039.799**	**11.265.745.941**	**93.069.254.452**
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	9.071.874.220	9.071.874.220
Tăng khác	-	47.531.288	-	559.755.670	-	607.286.958
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	10.843.705.670	10.843.705.670
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-		-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	**80.730.000.000**	-	-	**1.680.795.469**	**9.493.914.491**	**91.904.709.960**

Bùi Phước Quãng
Kế toán trưởng

Võ Văn Biên
Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc

Tp Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2013